

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA SỞ NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /12/2023 của Sở Nội vụ)

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
I/ DỰ TOÁN THU NS:					
1/ Tổng dự toán thu	20				
- Thu phí:	20				
+ Phí khai thác tài liệu	20				
2/ Tổng số các khoản nộp ngân sách	2				
- Thu phí:	2				
+ Phí khai thác tài liệu	2				
3/ Tổng số được để lại sử dụng	18				
- Thu phí:	18				
+ Phí khai thác tài liệu	18				
II/ DỰ TOÁN CHI NS:	78.474	6.754	71.720	0	71.720
Bao gồm:					0
A. Chi QLNN:	74.589	6.365	68.224	0	68.224
1. Văn phòng Sở Nội vụ	20.292	1.549	18.743	0	18.743
1.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên/tự chủ (Biên chế)	8.089	328	7.761		7.761
- Chi con người	3.980	0	3.980		3.980
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	829	0	829		829
- Chi hoạt động (41 biên chế x 80 triệu đồng)	3.280	328	2.952		2.952
2.2. Kinh phí không thường xuyên	12.203	1.221	10.982		10.982
Chi viếng đám tang 4 bên (TU, UBND, MTTQ, HĐND), chi quà tặng cho cán bộ lãnh đạo về hưu	255	26	229		229
Chi triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai	220	22	198		198
Chi triển khai tập huấn, các hội nghị cải cách hành chính	25	3	22		22
Chi đi bảo vệ biên chế tỉnh	515	52	463		463
Chi công tác kiểm tra cải cách hành chính	110	11	99		99
Chi tổ chức tuyên truyền CCHC	90	9	81		81
Thực hiện kiểm tra công tác Thanh tra	180	18	162		162
Chi công tác tuyên truyền Thanh tra	50	5	45		45
Chi may trang phục thanh tra	30	3	27		27

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
Nâng cấp hệ thống quản lý chuyên ngành nội vụ	3.000	300	2.700		2.700
Nâng cấp hạ tầng CNTT Sở Nội vụ	1.500	150	1.350		1.350
Thực hiện Chương trình Đối thoại thanh niên	50	5	45		45
Thực hiện Chương trình đối thoại trực tiếp về CCHC trên Báo, Đài Truyền hình	240	24	216		216
Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	750	75	675		675
Chi xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính	4		4		4
Kinh phí hội đồng kiểm tra, sát hạch các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức không qua thi tuyển	132	13	119		119
Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ ngạch cán sự lên Chuyên viên	330	33	297		297
Tổ chức thi nâng ngạch chuyên viên chính	550	55	495		495
Tổ chức thi tuyển công chức	1.320	132	1.188		1.188
Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác dân vận chính quyền	80	8	72		72
Tổ chức Đoàn kiểm tra giám sát Dân vận chính quyền	12	1	11		11
Thành lập mới bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC cấp xã sau khi thành lập	2.500	250	2.250		2.250
Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử http://snv.dongnai.gov.vn	130	13	117		117
Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử http://caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn	130	13	117		117
2. Ban Thi đua - Khen thưởng	35.434	3.342	32.092	0	32.092
2.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên/tự chủ (Biên chế)	3.138	112	3.026		3.026
- Chi con người	1.670	0	1.670		1.670
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	348	0	348		348
- Chi hoạt động (16 biên chế x 70 triệu đồng)	1.120	112	1.008		1.008
1.2. Kinh phí không thường xuyên	32.296	3.230	29.066		29.066
Tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm	24.000	2.400	21.600		21.600
Tham dự Hội nghị tổng kết thực hiện giao ước thi đua Cụm thi đua các tỉnh miền Đông Nam Bộ năm 2023 và ký kết giao ước thi đua năm 2024 Cụm thi đua các tỉnh miền Đông Nam Bộ	32	3	29		29

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
Tổ chức Hội nghị sơ kết thực hiện giao ước thi đua Cụm thi đua các tỉnh miền Đông Nam Bộ năm 2024	315	32	283		283
Tổ chức Lễ tổng kết phong trào thi đua yêu nước năm 2023, ký kết giao ước thi đua năm 2024	680	68	612		612
Tổ chức họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh năm 2024	11	1	10		10
Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 76 năm Ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6/1948-11/6/2024)	616	62	554		554
Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác thi đua, khen thưởng 06 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	247	25	222		222
Tổ chức Lễ trao tặng các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước năm 2024	1.422	142	1.280		1.280
Tổ chức Lễ Tôn vinh điển hình tiên tiến tỉnh Đồng Nai năm 2024	793	79	714		714
Tổ chức học tập kinh nghiệm mô hình mới, cách làm hay tại các tỉnh có phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng tiêu biểu, nổi bật trong cả nước	446	45	401		401
Tổ chức, tham gia các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng	162	16	146		146
Tuyên truyền phong trào Thi đua yêu nước tỉnh Đồng Nai	426	43	383		383
Tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng	134	13	121		121
In ấn, làm hiện vật khen thưởng, in ấn tài liệu trình xét khen thưởng	2.513	251	2.262		2.262
Duy trì Trang Thông tin điện tử của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh Đồng Nai năm 2024	130	13	117		117
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	369	37	332		332
3. Ban Tôn giáo	12.594	1.062	11.532	0	11.532
3.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên/tự chủ (Biên chế)	3.323	133	3.190		3.190
- Chi con người	1.649	0	1.649		1.649
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	344	0	344		344

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
- Chi hoạt động (19 biên chế x 70 triệu đồng)	1.330	133	1.197		1.197
3.2. Kinh phí không thường xuyên	9.271	929	8.342		8.342
Kinh phí xăng xe và thực hiện theo Quyết định số 24/20212/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	3.500	350	3.150		3.150
Hợp mặt các tổ chức tôn giáo theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 31/5/2012 và Chỉ thị số 22/CT-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh	255	26	229		229
Kinh phí trang bị tài sản văn phòng phục vụ công tác chuyên môn	300	30	270		270
Kinh phí tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác Tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	626	63	563		563
Hội nghị triển khai các văn bản pháp luật về Tín ngưỡng, tôn giáo	1.500	150	1.350		1.350
Lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo	1.535	154	1.381		1.381
Kinh phí tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật về Tín ngưỡng, tôn giáo	150	15	135		135
Kinh phí phục vụ công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2023	1.215	122	1.093		1.093
Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử http://bantongiao.dongnai.gov.vn	130	13	117		117
Hỗ trợ kinh phí Lớp cao học Tôn giáo	60	6	54		54
4. Chi cục Văn thư - Lưu trữ	6.269	412	5.857	0	5.857
4.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên/tự chủ (Biên chế)	3.844	168	3.676		3.676
- Chi con người	1.791	0	1.791		1.791
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	373	0	373		373
- Chi hoạt động (24 biên chế x 70 triệu đồng)	1.680	168	1.512		1.512
4.2. Kinh phí không thường xuyên	2.425	244	2.181		2.181
Vệ sinh kho và tài liệu, vật tư vệ sinh kho và tài liệu	93	9	84		84
Sửa chữa máy scan phục vụ công tác số hóa tài liệu	20	2	18		18
Sửa chữa camera	10	1	9		9
Kinh phí trang bị dịch vụ sao lưu dữ liệu	96	10	86		86
Tiền điện sử dụng tại Kho Lưu trữ	450	45	405		405

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác số hoá tài liệu (mua phần mềm diệt vi rút Kaspersky Ksos)	11	1	10		10
Kinh phí dịch vụ phun thuốc phòng ngừa mỗi một	50	5	45		45
Kinh phí mua tủ trưng bày hiện vật lưu trữ	99	10	89		89
Kinh phí mua bản quyền tường lửa để bảo mật và đảm bảo an toàn cho tài liệu lưu trữ	182	18	164		164
Bảo trì máy lạnh, máy nóng, nạp ga bổ sung	98	10	88		88
Bảo trì thang máy	77	8	69		69
Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh tại Kho Lưu trữ chuyên dụng	18	2	16		16
Mua kệ để tài liệu	400	40	360		360
Tập huấn và cấp giấy chứng nhận công tác PCCC cho toàn thể CCVC, người lao động thuộc Trụ Sở Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh	17	2	15		15
Thay thế các bình chữa cháy tại Kho Lưu trữ	11	1	10		10
Thẩm định, kiểm tra thực tế hồ sơ, tài liệu xin tiêu hủy tại các cơ quan, đơn vị	50	5	45		45
Khảo sát, Thẩm định và kiểm tra thực tế chất lượng tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh	120	12	108		108
Văn phòng phẩm phục vụ thay bìa hộp các phong	50	5	45		45
Thay thế Cửa kính (kiếng) cường lực 5mm	20	2	18		18
Sửa chữa kệ di động (kệ tay quay)	20	2	18		18
Sửa chữa, thay thế Ổ khóa cửa kho bảo quản tài liệu	13	1	12		12
Bảo trì, sửa chữa, vệ sinh hệ thống PCCC	98	10	88		88
Bảo trì, sửa chữa hệ thống điện	50	5	45		45
Thay thế vật tư, thiết bị PCCC (Đèn sự cố, Rơ le áp lực, Đầu báo khói, tủ chữa cháy, thiết bị đo điện trở chống sét...)	60	6	54		54
Thay thế vật tư, thiết bị cần thiết cho hệ thống nước (Thay van nước, vòi nước....)	20	2	18		18
Thay thế vật tư, thiết bị cần thiết cho hệ thống điện, đèn chiếu sáng (bình ắc quy chạy máy phát điện, dây điện, bóng đèn dowlight D 250 bóng compact 2x26w, Đèn chiếu sáng đường phố led 1x107w.....)	60	6	54		54

NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
				Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
+ Dầu chạy máy bơm nước Diesel phục vụ PCCC + Dầu chạy máy phát điện (trường hợp khi cúp điện chạy theo công suất máy phát điện 630KVA, chạy tải 25%/ngày)	165	17	148		148
Vệ sinh kính mặt ngoài và mặt trong (1,750m ²)	57	6	51		51
Kinh phí trang website của Chi cục	10	1	9		9
B. Chi sự nghiệp					0
I. Sự nghiệp đào tạo	3.885	389	3.496		3.496
Văn phòng Sở Nội vụ	3.885	389	3.496		3.496
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	3.885	389	3.496		3.496